



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm điện Seltec**

Laboratory: **Seltec Electric Testing Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH thí nghiệm điện Seltec**

Organization: **Seltec Electric Testing Limited Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 898**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Trọng Nhân**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày 27/10/2030**

Địa chỉ/Address: **Số 65, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp**
No 65, Nguyen Chi Thanh street, Sa Dec ward, Dong Thap province

Địa điểm/ Location: **Số 65, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp**
No 65, Nguyen Chi Thanh street, Sa Dec ward, Dong Thap province

Điện thoại/ Tel: **02773 612 612**

Email: **thinghiemdienselte@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp Power transformer	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	IEEE C57.152-2013
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây (x) <i>Measurement of winding resistance</i>	1μΩ ~ 2 000Ω	IEEE C57.152-2013
3.		Đo tỷ số điện áp (x) <i>Measurement of voltage ratio</i>	0,8 ~ 15 000	IEEE C57.152-2013
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải (x) <i>Measurement of no-load loss and current</i>	U: (0,4 ~ 35) kV S: (0,1 ~ 4 000) kVA	TCVN 6306-1:2015
5.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn thất có tải (x) <i>Measurement of short-circuit impedance and load loss</i>	U: (0,4 ~ 35) kV S: (0,1 ~ 4 000) kVA	TCVN 6306-1:2015
6.		Thử đặt điện áp (AV) (x) <i>Applied voltage test (AV)</i>	Tới/ Upto 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 60076- 3:2013+AMD1: 2018
7.		Thử điện áp đánh thủng của dầu cách điện (x) <i>Breakdown voltage of insulation oil</i>	Tới/ Upto 80 kV	IEC 60156:2025
8.		Thử chịu đựng điện áp cảm ứng ở tần số 100Hz (x) <i>Induced voltage withstand test at frequency 100Hz</i>	U: (0,4 ~ 35) kV S: (0,1 ~ 4 000) kVA f: 100Hz	IEC 60076- 3:2013+AMD1: 2018
9.	Máy biến áp phân phối Distribution transformer	Thử hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency testing</i>	U: (0,4 ~ 35) kV S: (25 ~ 4 000) kVA	TCVN 8525:2015
10.	Cầu chì cao áp (FCO, LBFCO, cầu chì)	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 34
11.	High-voltage fuses (FCO, LBFCO, Fuse)	Đo điện trở tiếp xúc của mạch chính (x) <i>Measurement of the resistance of main circuits</i>	1,0μΩ ~ 10mΩ	IEC 62271-1:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Cầu chì cao áp (FCO, LBFCO, cầu chì) <i>High-voltage fuses (FCO, LBFCO, Fuse)</i>	Thử điện áp tần số công nghiệp ở điều kiện khô (điện áp định mức đến 35kV) (x) <i>Power-frequency voltage dry tests (rated voltage up to 35kV)</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 7999-1:2009
13.	Cầu dao cách ly, dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter, earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 34
14.		Đo điện trở tiếp xúc của mạch chính (x) <i>Measurement of the resistance of main circuits</i>	1,0μΩ ~ 10mΩ	IEC 62271-1:2017
15.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 62271-102:2022
16.	Máy cắt tự động đóng lại <i>Recloser</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 30
17.		Đo điện trở tiếp xúc của mạch chính (x) <i>Measurement of the resistance of main circuits</i>	1,0μΩ ~ 10mΩ	IEC 62271-1:2017
18.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 62271-1:2017
19.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở <i>Metal oxide surge Arrester without Gap</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 38
20.		Thử khả năng chịu điện áp (AC 50Hz) (x) <i>Withstand voltage test (AC 50Hz)</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 60099-4:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Máy cắt điện tự động đến 6300 A và 1000 V <i>Automatic circuit breaker to 6300 A and 1000 V</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007)
22.		Đo điện trở tiếp xúc của mạch chính (x) <i>Measurement of the resistance of main circuits</i>	1,0μΩ ~ 10mΩ	TCVN 6592-2:2009 IEC 62271-1:2017
23.		Kiểm tra bộ nhả quá tải (x) <i>Check of overload releases</i>	Dòng điện tới 8 000A <i>Current up to 8 000A</i>	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
24.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
25.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở nối đất (x) <i>Measurements of earthing resistance</i>	Tới/ <i>Upto</i> 2 000 Ω	IEEE Std 81™ – 2025
26.	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/ thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1 000V <i>Post insulators of ceramic material/glass for systems with nominal voltage greater than 1000V</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp ở trạng thái khô (áp dụng với các sứ đỡ trong nhà) (x) <i>Dielectric withstand test by AC voltage at power frequency in dry (applicable only to post insulator for indoor use)</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 60168 Ed4.2: 2001
27.	Sứ đỡ cách điện polymer sử dụng trong nhà và ngoài trời <i>Polymeric HV insulators for indoor and outdoor use</i>	Thử độ bền điện tần số công nghiệp ở trạng thái khô (x) <i>Dry power frequency voltage test</i>	Tới/ <i>Upto</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 62217:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Áp tô mát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự đến 125A và 440V <i>Circuit breaker for overcurrent protection for household and similar installtions to 125A and 440V</i>	Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ môi trường (x) <i>Measurement of insulation resistance at environment temperature</i>	(0,1 ~ 2.000) MΩ (250-500-1000) VDC	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
29.		Thử đặc tính cắt (đặc tính thời gian – dòng điện) (x) <i>Tripping characteristic test (time - current characteristic)</i>	Dòng điện tới 8.000A <i>Current up to 8.000A</i>	
30.		Thử bảo vệ chống điện giật (ELCB) (Thử tác động dòng điện rò) (x) <i>Protection against electric shock (ELCB) (Leakage current test)</i>	Dòng điện tới 100mA <i>Current up to 100mA</i>	
31.	Sào cách điện <i>Dielectric handle rod</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao <i>AC High Voltage Test</i>	Tới / <i>Up to</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 9628-1:2013
32.	Ủng cách điện <i>Dielectric foot wear</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao - Đo dòng điện rò <i>AC High voltage test - Leakage current measurement</i>	Tới / <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	EN 50321-1:2018
33.	Găng tay cách điện <i>Dielectric gloves</i>	Thử kiểm chứng điện xoay chiều - Đo dòng điện rò <i>AC Proof test voltage and Leakage current measurement</i>	Tới / <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
34.		Thử khả năng chịu điện áp xoay chiều <i>AC withstand Voltage Test</i>	Tới/ <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
35.	Cáp cách điện có điện áp đến 1000V <i>Cables voltage up to 1000V</i>	Đo điện trở cách điện ở nhiệt độ môi trường (x) <i>Measurement of insulation resistance at environment temperature</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
36.		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C (x) <i>Test for resistance of conductor at 20 °C</i>	1μΩ ~ 2 000Ω	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Cáp cách điện có điện áp đến 1000V <i>Cables voltage up to 1000V</i>	Thử khả năng chịu điện áp (AC 50Hz) (x) <i>Withstand voltage test (AC 50Hz)</i>	Tối / <i>Up to</i> 100kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)
38.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low – voltage switchgear and controlgear assemblies</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 36.1
39.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	Tối / <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 61439-1: 2020
40.	Tụ điện công suất nối song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Shunt Capacitors for for A.C power systems</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC (100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 37.1
41.		Đo điện dung C (x) <i>Measurement of capacitance</i>	1pF ~ 20mF	TCVN 8083-1: 2009 (IEC 60831-1: 2002) TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
42.		Thử điện áp giữa các đầu nối (x) <i>Voltage test between terminals</i>	Tối / <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 8083-1: 2009 (IEC 60831-1: 2002) TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
43.		Thử điện áp giữa các đầu nối và vỏ chứa (x) <i>Voltage test between terminals and container</i>	Tối / <i>Up to</i> 75 kV Max 20mA	TCVN 8083-1: 2009 (IEC 60831-1: 2002) TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
44.	Chiếu sáng nhân tạo <i>Illuminance of artificial lighting</i>	Đo độ rọi trung bình (x) <i>Measurement of the illuminance mean</i>	(0,01 ~ 20 000) lux	TCVN 5176:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông <i>Reciprocating internal combustion engine driven alternating current generating sets</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	TCVN 9729-6:2013 (ISO 8528-6:2005)
46.		Đo giá trị điện áp, dòng điện, công suất, tần số (x) <i>Measurement of voltage, current, capacity, frequency</i>	U: (2 ~ 1 000) V I: (0,005 ~ 10 000) A S: (0,001 ~ 9 000) kVA P: (0,001 ~ 9 000) kW Q: (0,001 ~ 9 000) kVAr f: (40 ~ 69) Hz	
47.	Máy biến dòng <i>Current transformers</i>	Kiểm tra việc ghi nhãn các đầu nối (x) <i>Check marking on the terminals</i>	--	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
48.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC (100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 29.1
49.		Xác định điện trở cuộn thứ cấp (x) <i>Determination of the secondary winding resistance</i>	1μΩ ~ 2 000Ω	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
50.		Thử sai số tỷ số và độ lệch pha (x) <i>Test for ratio error and phase displacement</i>	0,800 ~ 15000,0	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)
51.		Thử điện áp chịu thử tần số công nghiệp trên các đầu nối sơ cấp (x) <i>Power-frequency voltage withstand tests on primary terminals</i>	Tới / Up to 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Máy biến áp kiểu cảm ứng <i>Inductive Voltage transformers</i>	Kiểm tra việc ghi nhãn các đầu nối (x) <i>Check marking on the terminals</i>	---	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
53.		Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC (100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ Clause 28.1
54.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây (x) <i>Measurement of winding resistance</i>	1μΩ ~ 2 000Ω	IEEE Std C57.13-2016
55.		Xác định sai số về tỷ số điện áp (x) <i>Determination of voltage ratio error</i>	0,8 ~ 15 000	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
56.		Thử điện áp chịu thử tần số công nghiệp trên các đầu nối sơ cấp (x) <i>Power-frequency voltage withstand tests on primary terminals</i>	Tới / Up to 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
57.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100.000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ Clause 30.1,31.1,32.1,33.1
58.		Đo điện trở cách điện mạch phụ và mạch điều khiển (x) <i>Measurement of insulation resistance of auxiliary and control circuits</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ Clause 30.2,31.2,32.2,33.2
59.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều (x) <i>Measurement contact resistance of main circuit by DC current</i>	1,0 μΩ ~ 10 mΩ	IEC 62271-1:2017
60.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt (x) <i>Measurement Close, open times</i>	0,1 ms ~ 2,0 s	IEC 62271-100:2021
61.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp đến 35 kV (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency to 35 kV</i>	Tới / Up to 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 62271-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Thanh cái <i>Busbar</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC (100 ~ 100.000) MΩ U: 2500 V DC	IEC 61439-6:2012 IEC 61439-1:2009
63.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (x) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency</i>	Tới / <i>Up to</i> 100 kV (0,1 ~ 100) mA	IEC 61439-6:2012 IEC 61439-1:2009
64.	Rơ le điện <i>Electrical relay</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 40
65.		Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/ drop-off test</i>	(0,01 ~ 299,9) A	IEC 60255-151:2009
66.		Đo thời gian tác động <i>Measurement of current pick-up</i>	(0,001 ~ 9999,9) s	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 40.1
67.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic of Bias differential relay test</i>	(0,01 ~ 299,9) A	IEC 60255-13:1980
68.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/ drop- off test</i>	(0,01 ~ 2 000,0) Hz	IEC 60255-181:2019
69.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	(0,1 ~ 300,0) V	IEC 60255-127:2010
70.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop- off test</i>	(0,001 ~ 999,9) Ω	IEC 60255-121:2014
71.		Đo điện trở cách điện các cuộn dây với vỏ và giữa các cuộn dây với nhau (x) <i>Measurement of windings insulation resistance with frame and between windings together</i>	(0,1 ~ 2 000) MΩ (250-500-1000) VDC (100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	IEC 60034-27-4:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Máy điện quay <i>Rotating electrical machines</i>	Đo điện trở của cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội (x) <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	1μΩ ~ 2 000Ω	IEEE Std 62.2-2004
73.		Thử cách điện cuộn dây theo độ bền cách điện đối với vỏ máy, giữa các cuộn dây với nhau và giữa các vòng dây (x) <i>Insulation test of windings with frame, one winding and between windings together by HV withstand test</i>	Tối / Up to 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
74.	Hệ thống điện đến 1 000V (điện lưới, điện mặt trời, điện gió) <i>Electrical systems up to 1 000V (electricity grid, solar power, wind power)</i>	Thử tần số nguồn (x) <i>Power Frequency test</i>	(40 ~ 69) Hz	IEC 61000-4-30:2021
75.		Thử nhấp nháy điện áp (Pst, Plt) (x) <i>Flicker voltage (Pst, Plt) test</i>	> 0,01	IEC 61000-4-30:2021
76.		Thử mất cân bằng điện áp (Thành phần thứ tự nghịch của điện áp pha) (x) <i>Supply voltage unbalance test (Negative sequence of phase voltage)</i>	---	IEC 61000-4-30:2021
77.		Thử sóng hài điện áp (x) <i>Harmonics voltage test</i>	THD(1): Bậc 1 đến 50 <i>THD: Class 1 to 50</i>	IEC 61000-4-30:2021 IEC 61000-4-7:2009
78.		Đo tín hiệu điện áp trên nguồn cung cấp (x) <i>Measurement of mains signalling voltage on the supply voltage</i>	(2 ~ 1 000) V	IEC 61000-4-30:2021
79.		Ghi giá trị dòng điện (x) <i>Current recording</i>	(0,1 ~ 10 000) A	IEC 61000-4-30:2021
80.		Thử sóng hài dòng điện (x) <i>Harmonics current test</i>	THD(1): Bậc 1 đến 50 <i>THD: Class 1 to 50</i>	IEC 61000-4-30:2021 IEC 61000-4-7:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Cáp điện điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2kV) đến 30kV (Um = 36kV) <i>Power cables rated voltages from 1kV (Um=1,2kV) to 30kV (Um=36kV)</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(100 ~ 100 000) MΩ U: 2500 V DC	QCVN QTD 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause</i> 18.1
82.		Thử điện áp một chiều tăng cao - Đo dòng điện rò (x) <i>DC High Voltage Test- Leakage current measurement</i>	Tối/ <i>Upto</i> 75kV Max 20mA	TCVN 5935-1: 2013 (IEC 60502-1:2009) IEC 60502-2:2014
83.		Thử điện áp xoay chiều tần số thấp (VLF) (x) <i>Withstand test by AC voltage at very low frequency</i>	(0,1 ~ 60) kV (0,001 ~ 40) mA (0,01 ~ 0,1) Hz (0,01 ~ 5,0) GΩ (1,0 ~ 10,0) μF	IEEE Std 400.2-2013
84.		Đo phóng điện cục bộ (VLF-PD) (x) <i>Measurement of Partial Discharge</i>	(0,01 ~ 0,1) Hz (0,1 ~ 10,0) pC	IEEE Std 400.2-2013
85.		Đo Tan Delta (VLF-TD) (x) <i>Measurement of Tan Delta</i>	(0,01 ~ 0,1) Hz (0,1 x 10 ⁻³ ~ 999 x 10 ⁻³)	IEEE Std 400.2-2013
86.	Hệ thống quang điện <i>Photovoltaic (PV) systems</i>	Đo điện trở cách điện dàn PV (x) <i>Measurement of insulation resistance PV array</i>	(0,1 ~ 2.000) MΩ (250-500-1000) VDC	TCVN 11855-1:2017
87.		Đo điện áp hở mạch (V _{oc}) (x) <i>Measurement of open-circuit voltage</i>	0,01 ~ 1000 VDC	TCVN 11855-1:2017
88.		Đo dòng điện ngắn mạch (I _{sc}) (x) <i>Measurement of Short-circuit voltage</i>	0,1 ~ 12A (DC)	
89.		Thử đường cong I-V của V _{oc} và I _{sc} (x) <i>Current-voltage curves of V_{oc} và I_{sc} test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90.	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V <i>PVC insulated cables of rated voltage up to and including 450/750 V</i>	Đo đường kính ngoài <i>Measurement of overall diameter</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 150) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (mục/ <i>Clause</i> 1.11) TCVN 6614-1-1:2008 (Mục 8.3)
91.		Đo chiều dày cách điện <i>Measurement of insulation thickness</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 150) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (Mục/ <i>Clause</i> 1.9) TCVN 6614-1-1:2008 (Mục/ <i>Clause</i> 8.1)
92.		Đo chiều dày vỏ bọc <i>Measurement of sheath thickness</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 150) mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (Mục/ <i>Clause</i> 1.10) TCVN 6614-1-1:2008 (Mục/ <i>Clause</i> 8.2)
93.		Đo đường kính dây <i>Measurement of conductor diameter</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 150) mm	TCVN 6483:1999 (Mục/ <i>Clause</i> 6.6.2)
94.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dung cho đường dây tải điện trên không <i>Round wire concentric lay overhead electrical stranded conductors</i>	Xác định tỷ số bước xoắn và chiều xoắn <i>Determination of Lay ratio and direction of lay</i>	0,1 mm/ (0,2 ~ 300) mm	TCVN 6483:1999 (Mục/ <i>Clause</i> 6.6.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 898

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
95.	Cáp điện điện áp danh định từ 1kV (Um = 1,2kV) đến 30kV (Um = 36kV) <i>Power cables rated voltages from 1kV (Um=1,2kV) to 30kV (Um=36kV)</i>	Thử điện áp trong 4h <i>Voltage test for 4h</i>	Tới / Up to 100 kV (0,1 ~ 100) mA	TCVN 5935-1:2013 (Mục/ Clause 17.3) TCVN 5935-2:2013 (Mục/ Clause 17.9)
96.		Đo chiều dày cách điện và vỏ bọc phi kim loại <i>Measurement of thickness of insulation</i>	0,01 mm/ (0,2 ~ 8,0) mm	TCVN 5935-1:2013 (Mục/ Clause 16.5) TCVN 5935-2:2013 (Mục/ Clause 17.5)
97.	Các mối nối tiếp xúc điện (Đầu cosse, ống nối ép, kẹp quai-hotline) <i>Electrical joint contacts</i>	Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistance</i>	1,0μΩ ~ 10mΩ	TCVN 3624-81 (Mục/ Clause 3.5)
98.		Thử độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức <i>Temperature rise test at rated current</i>	20°C ~ 400°C	TCVN 3624-81 (Mục/ Clause 3.6)

Chú thích/ Note:

- QCVN QTD 5:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện tập 5/ *National Technical Codes for Testing, Acceptance Test for Power Facility part 5;*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission;*
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers;*

Trường hợp Công ty TNHH thí nghiệm điện Seltec cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH thí nghiệm điện Seltec phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Seltec Electric Testing Limited Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

